

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012**

## MỤC LỤC

---

|                                                                                              | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Giám đốc                                                                         | 1 - 2   |
| Báo cáo kiểm toán                                                                            | 3       |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                                                          |         |
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012                                               | 4 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012           | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                                | 11 - 26 |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

---

Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 13 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

- Chi nhánh Thương mại Long Khánh.
- Xí nghiệp Chế biến Nông sản và Thực phẩm Chăn nuôi.
- Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ Ánh Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;
- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng. Giáo dục, dạy nghề.

### **2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ tên</i>       | <i>Chức danh</i> |
|---------------------|------------------|
| Ông Tô Văn Oanh     | Chủ tịch         |
| Ông Ngô Văn Chương  | Phó Chủ tịch     |
| Ông Đinh Tấn Liêm   | Thành viên       |
| Ông Trần Thanh Toàn | Thành viên       |
| Ông Bùi Văn Đăng    | Thành viên       |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ tên</i>       | <i>Chức danh</i>         |
|---------------------|--------------------------|
| Ông Tô Văn Oanh     | Giám đốc                 |
| Bà Nguyễn Thị Cúc   | Phó Giám đốc thường trực |
| Ông Trần Thanh Toàn | Phó Giám đốc             |
| Ông Bùi Văn Đăng    | Phó Giám đốc             |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

### **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

---

#### **3. Tình hình kinh doanh năm 2012**

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

#### **4. Cam kết của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

#### **5. Kiểm toán viên**

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

#### **6. Ý kiến của Giám đốc**

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2013*

**GIÁM ĐỐC**

**TÔ VĂN OANH**



**RSM DTL Auditing**

Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ  
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027  
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.271/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 26 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LỤC THỊ VÂN**

Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN CHÁNH THÀNH**

Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                 | <b>53.883.028.908</b> | <b>74.963.626.018</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | (5.1)           | <b>5.399.214.640</b>  | <b>3.474.097.902</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          |                 | 5.399.214.640         | 3.474.097.902         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                 |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                 |                       |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                 |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129          |                 |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b>   | (5.2)           | <b>15.045.230.756</b> | <b>13.082.172.696</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                 | 8.807.398.299         | 8.083.170.510         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                 | 3.640.153.749         | 1.492.979.538         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133          |                 |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                 |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                 | 3.380.632.639         | 4.291.876.579         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139          |                 | (782.953.931)         | (785.853.931)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | (5.3)           | <b>33.033.630.550</b> | <b>56.431.412.806</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                 | 33.033.630.550        | 56.431.412.806        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                 |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                 | <b>404.952.962</b>    | <b>1.975.942.614</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                 | 109.645.324           | 343.159.210           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                 |                       | 1.472.785.066         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                 |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          |                 | 295.307.638           | 159.998.338           |

(Phần tiếp theo trang 05)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                 | <b>48.513.012.655</b>  | <b>49.838.603.559</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                 |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                 |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212          |                 |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213          |                 |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218          |                 |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                 |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                 | <b>37.961.153.620</b>  | <b>38.807.800.533</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221          | (5.4)           | 37.662.517.666         | 38.577.661.151         |
| + Nguyên giá                                    | 222          |                 | 62.340.018.270         | 59.769.691.079         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                 | (24.677.500.604)       | (21.192.029.928)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224          |                 |                        |                        |
| + Nguyên giá                                    | 225          |                 |                        |                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                 |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227          | (5.5)           | 142.999.986            | 195.416.655            |
| + Nguyên giá                                    | 228          |                 | 336.000.000            | 336.000.000            |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                 | (193.000.014)          | (140.583.345)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230          |                 | 155.635.968            | 34.722.727             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   | (5.6)           | <b>534.263.563</b>     | <b>619.839.271</b>     |
| + Nguyên giá                                    | 241          |                 | 1.666.509.330          | 1.666.509.330          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242          |                 | (1.132.245.767)        | (1.046.670.059)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b>   | (5.7)           | <b>4.336.618.722</b>   | <b>4.336.618.722</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                 |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |                 | 2.336.618.722          | 2.336.618.722          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258          |                 | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259          |                 |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                 | <b>5.680.976.750</b>   | <b>6.074.345.033</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | (5.8)           | 5.550.525.361          | 5.947.201.978          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                 |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                 | 130.451.389            | 127.143.055            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                 | <b>102.396.041.563</b> | <b>124.802.229.577</b> |

(Phần tiếp theo trang 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Th. minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>59.822.588.340</b>  | <b>78.120.949.465</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>38.056.243.020</b>  | <b>57.924.234.064</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | (5.9)    | 27.647.573.429         | 20.970.225.709         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | (5.10)   | 3.768.451.868          | 3.965.186.291          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | (5.10)   | 35.160.000             | 25.742.815             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | (5.11)   | 515.821.833            | 463.581.091            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | (5.12)   | 1.694.700.584          | 3.115.597.886          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |          |                        | 3.949.090              |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | (5.13)   | 4.378.521.336          | 29.342.582.356         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | 16.013.970             | 37.368.826             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>21.766.345.320</b>  | <b>20.196.715.401</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | (5.14)   | 2.435.500.000          | 2.358.800.000          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | (5.15)   | 18.980.663.502         | 16.110.982.500         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |          |                        | 131.478.351            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | (5.16)   | 350.181.818            | 1.595.454.550          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |          | <b>42.573.453.223</b>  | <b>46.681.280.112</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | (5.17)   | <b>42.573.453.223</b>  | <b>46.681.280.112</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | (5.17.2) | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |          |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | 22.848.582             | 22.834.968             |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | 567.000.000            | 260.000.000            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 567.000.000            | 260.000.000            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        | (5.17.1) | 1.416.604.641          | 6.138.445.144          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |          |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>102.396.041.563</b> | <b>124.802.229.577</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>     | <b>Th.<br/>minh</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                     |                    |                   |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                     | 2.842.606          | 3.883.139         |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |                     |                    |                   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                     | 2.340.912.066      | 2.340.912.066     |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                     |                    |                   |
| + USD                                          |                     | 9.529,85           | 9.510,48          |
| + EUR                                          |                     | 247,84             | 247,84            |
| + CYN                                          |                     |                    |                   |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                     |                    |                   |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT***Đồng Nai, ngày 31 tháng 01 năm 2013***GIÁM ĐỐC****TÔ VĂN OANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01           |                 | 264.708.871.149 | 302.443.579.333  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02           |                 | 16.363.630      | 3.999.923        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10           | (6.1)           | 264.692.507.519 | 302.439.579.410  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11           | (6.2)           | 238.665.124.508 | 269.873.907.789  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20           |                 | 26.027.383.011  | 32.565.671.621   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21           | (6.3)           | 1.991.397.371   | 2.661.341.783    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22           | (6.4)           | 7.751.680.505   | 5.810.143.059    |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23           |                 | 7.351.247.226   | 5.029.368.594    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24           | (6.5)           | 14.635.036.656  | 11.255.569.966   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25           | (6.6)           | 5.557.321.411   | 10.923.340.544   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30           |                 | 74.741.810      | 7.237.959.835    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31           | (6.7)           | 1.842.115.636   | 1.270.421.574    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32           |                 | 412.967.208     | 205.223.323      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40           |                 | 1.429.148.428   | 1.065.198.251    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50           |                 | 1.503.890.238   | 8.303.158.086    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51           | (6.8)           | 87.285.597      | 1.971.148.045    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52           |                 |                 |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60           |                 | 1.416.604.641   | 6.332.010.041    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70           | (5.17.3)        | 354             | 1.583            |

*Đồng Nai, ngày 31 tháng 01 năm 2013***KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC****NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT****TÔ VĂN OANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                        | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>        |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                         |              |                 |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                | 01           |                 | 1.503.890.238          | 8.303.158.086           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                            |              |                 |                        |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                               | 02           |                 | 4.524.311.167          | 3.856.715.125           |
| Các khoản dự phòng                                                     | 03           |                 | (2.900.000)            | 15.617.926              |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      | 04           |                 |                        | (182.521.932)           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                            | 05           |                 | (1.012.855.939)        | (1.701.901.154)         |
| Chi phí lãi vay                                                        | 06           |                 | 7.351.247.226          | 5.029.368.594           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08           |                 | <b>12.363.692.692</b>  | <b>15.320.436.645</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                          | 09           |                 | (625.990.628)          | 5.893.171.401           |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                | 10           |                 | 23.397.782.256         | (25.155.017.648)        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                          | 11           |                 | (28.397.881.576)       | 17.548.361.917          |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                        |              |                 |                        |                         |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                            | 12           |                 | (890.289.284)          | (2.048.870.806)         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                    | 13           |                 | (7.156.347.335)        | (4.881.190.441)         |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 14           |                 | (454.858.903)          | (2.549.283.290)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 15           |                 |                        | 57.000.000              |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 16           |                 |                        | (688.268.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>         | <b>20</b>    |                 | <b>(1.763.892.778)</b> | <b>3.496.339.778</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                      |              |                 |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 21           |                 | (2.346.926.877)        | (21.795.573.058)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 22           |                 | 500.000.000            | 26.909.091              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác            | 23           |                 |                        |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác        | 24           |                 |                        |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 25           |                 |                        |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 26           |                 |                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 | 27           |                 | 1.089.959.577          | 2.478.819.851           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b>    |                 | <b>(756.967.300)</b>   | <b>(19.289.844.116)</b> |

(Phần tiếp theo trang 10)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                            | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |              |                 |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31           |                 |                      | 1.125.000.000          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           |                 |                      |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33           |                 | 119.911.925.685      | 125.072.154.187        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34           |                 | (110.364.896.963)    | (109.123.743.627)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35           |                 |                      |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36           |                 | (5.101.065.520)      | (5.180.004.465)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>    |                 | <b>4.445.963.202</b> | <b>11.893.406.095</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b>    |                 | <b>1.925.103.124</b> | <b>(3.900.098.243)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b>    |                 | <b>3.474.097.902</b> | <b>7.356.229.572</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61           |                 | 13.614               | 17.966.573             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b>    |                 | <b>5.399.214.640</b> | <b>3.474.097.902</b>   |

Đồng Nai, ngày 31 tháng 01 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC****NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT****TÔ VĂN OANH**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

*Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 13 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

- Chi Nhánh Thương Mại Long Khánh;
- Xí Nghiệp Chế Biến Nông Sản và Thực Phẩm Chăn Nuôi;
- Trung Tâm Tin Học - Ngoại Ngữ Ánh Dương.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;
- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng. Giáo dục, dạy nghề.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

### ▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 50 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 03 – 08 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |
| + Tài sản cố định hữu hình khác  | 04 năm      |
| + Tài sản cố định vô hình        | 03 – 08 năm |

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

#### ▪ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### ▪ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao từ 10 đến 25 năm.

### 4.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

#### ▪ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dưới 1 năm.

#### ▪ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm.

Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ trung bình là trên 1 năm đến dưới 3 năm.

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### ▪ Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

#### ▪ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

▪ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng là 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này, cụ thể như sau:

#### Bảng cân đối kế toán (Trích)

|                                            | Đầu năm<br>(Phân loại lại) | Đầu năm<br>(Đã được trình bày trước đây) |
|--------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 40.000.000.000             | 41.950.534.207                           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 29.342.582.356             | 27.392.048.149                           |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 923.095.835          | 657.703.163          |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.476.118.805        | 2.816.394.739        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>5.399.214.640</b> | <b>3.474.097.902</b> |

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                             | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 8.807.398.299         | 8.083.170.510         |
| Trả trước cho người bán                     | 3.640.153.749         | 1.492.979.538         |
| Các khoản phải thu khác                     | 3.380.632.639         | 4.291.876.579         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>15.828.184.687</b> | <b>13.868.026.627</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (782.953.931)         | (785.853.931)         |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>15.045.230.756</b> | <b>13.082.172.696</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                                                                                     | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu về hỗ trợ vốn Cửa hàng xe Định Quán                                                        | 2.174.640.700        | 2.930.000.000        |
| Phải thu về hỗ trợ vốn Công ty TNHH Rạng Đông                                                       | -                    | 1.000.000.000        |
| Phải thu lãi chia liên doanh từ Công ty TNHH Rạng Đông và Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh II | 347.921.554          | 278.030.885          |
| Phải thu cổ tức từ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Quản Lý Khu Liên Hợp Công Nghiệp Đồng Nai              | 180.000.000          | -                    |
| Phải thu Công ty Honda Việt Nam                                                                     | 615.585.496          | -                    |
| Phải thu khác                                                                                       | 62.484.889           | 83.845.694           |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>3.380.632.639</b> | <b>4.291.876.579</b> |

Các khoản hỗ trợ vốn không có tài sản đảm bảo, có thời hạn hỗ trợ dưới 1 năm và có lãi suất từ 13,5% đến 16,5%/năm.

#### 5.3. Hàng tồn kho

|                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng hóa mua đang đi đường | 1.269.997.488         | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu      | 1.086.705.959         | 1.133.435.102         |
| Công cụ, dụng cụ           | 23.528.666            | 20.485.683            |
| Thành phẩm                 | 20.822.161.454        | 28.978.634.217        |
| Hàng hóa                   | 9.831.236.983         | 26.298.857.804        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>33.033.630.550</b> | <b>56.431.412.806</b> |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho luân chuyển được dùng thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng – xem thêm mục 5.9 và 5.15.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa               | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản khác      | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                                |                           |                   |                       |
| Số dư đầu năm                 | 42.940.043.053        | 10.853.344.670        | 5.580.893.864                  | 379.909.492               | 15.500.000        | 59.769.691.079        |
| Mua trong năm                 | -                     | 46.519.091            | 1.130.000.000                  | 63.000.000                | 14.400.000        | 1.253.919.091         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 972.094.545           | -                     | -                              | -                         | -                 | 972.094.545           |
| Phân loại lại                 | 1.520.479.787         | -                     | -                              | -                         | -                 | 1.520.479.787         |
| Thanh lý, nhượng bán          | 13.560.300            | -                     | 1.162.605.932                  | -                         | -                 | 1.176.166.232         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>45.419.057.085</b> | <b>10.899.863.761</b> | <b>5.548.287.932</b>           | <b>442.909.492</b>        | <b>29.900.000</b> | <b>62.340.018.270</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |                                |                           |                   |                       |
| Số dư đầu năm                 | 12.841.862.097        | 6.118.609.047         | 1.975.551.756                  | 251.217.093               | 4.789.935         | 21.192.029.928        |
| Khấu hao trong năm            | 2.307.696.946         | 1.175.663.927         | 832.908.377                    | 63.474.536                | 6.575.004         | 4.386.318.790         |
| Thanh lý, nhượng bán          | 13.560.300            | -                     | 887.287.814                    | -                         | -                 | 900.848.114           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>15.135.998.743</b> | <b>7.294.272.974</b>  | <b>1.921.172.319</b>           | <b>314.691.629</b>        | <b>11.364.939</b> | <b>24.677.500.604</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                                |                           |                   |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 30.098.180.956        | 4.734.735.623         | 3.605.342.108                  | 128.692.399               | 10.710.065        | 38.577.661.151        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>30.283.058.342</b> | <b>3.605.590.787</b>  | <b>3.627.115.613</b>           | <b>128.217.863</b>        | <b>18.535.061</b> | <b>37.662.517.666</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 20.814.948.417 – Xem thêm mục 5.9 và 5.15.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.032.162.011 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Phần mềm máy tính      | Đầu năm            | Tăng trong năm | Cuối năm           |
|------------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Nguyên giá             | 336.000.000        | -              | 336.000.000        |
| Khấu hao lũy kế        | 140.583.345        | 52.416.669     | 193.000.014        |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>195.416.655</b> |                | <b>142.999.986</b> |

### 5.6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Nhà cho thuê           | Đầu năm            | Tăng trong năm | Cuối năm           |
|------------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Nguyên giá             | 1.666.509.330      | -              | 1.666.509.330      |
| Khấu hao lũy kế        | 1.046.670.059      | 85.575.708     | 1.132.245.767      |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>619.839.271</b> |                | <b>534.263.563</b> |

### 5.7. Đầu tư tài chính dài hạn

|                                              | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 2.336.618.722        | 2.336.618.722        |
| Đầu tư dài hạn khác                          | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b> | <b>4.336.618.722</b> | <b>4.336.618.722</b> |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

|                                           | Cuối năm             | Tỷ lệ góp vốn |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------|
| Công ty TNHH Hòa Bình Minh – Chi nhánh II | 1.667.912.824        | 45%           |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Rạng Đông          | 668.705.898          | 24%           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.336.618.722</b> |               |

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư mua 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Quản Lý Khu Liên Hợp Công Nghiệp Đồng Nai với tỷ lệ vốn góp là 0,67%. Dự án đang trong giai đoạn triển khai.

### 5.8. Chi phí trả trước dài hạn

|                            | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 2.835.000.000        | 2.839.658.815        |
| Công cụ, dụng cụ           | 2.715.525.361        | 3.107.543.163        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>5.550.525.361</b> | <b>5.947.201.978</b> |

### 5.9. Vay ngắn hạn

|                                                 | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng                                   | 13.074.393.429        | 18.322.045.709        |
| Vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | 11.550.000.000        | -                     |
| Vay đối tượng khác                              | 3.023.180.000         | 2.648.180.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>27.647.573.429</b> | <b>20.970.225.709</b> |

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Hàng tồn kho và Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty – xem thêm mục 5.3 và 5.4 và chịu lãi suất 12,5%/năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai là khoản hỗ trợ vốn, thời hạn 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 11%/năm đến 14% năm – xem thêm mục 7.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 12,5%/năm.

### 5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán       | 3.768.451.868        | 3.965.186.291        |
| Người mua trả tiền trước | 35.160.000           | 25.742.815           |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>3.803.611.868</b> | <b>3.990.929.106</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Cuối năm           | Đầu năm            |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 419.562.751        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 87.285.597         | 454.858.903        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.973.485          | 8.722.188          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>515.821.833</b> | <b>463.581.091</b> |

### 5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 năm 2012 còn phải trả.

### 5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                                                          | Cuối năm             | Đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai – xem thêm mục 7    | -                    | 24.000.000.000        |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 28.508.759           | 182.137.051           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                        | 4.350.012.577        | 5.160.445.305         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>4.378.521.336</b> | <b>29.342.582.356</b> |

Các khoản phải trả khác chi tiết như sau:

|                                                    |                      |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận hỗ trợ vốn cửa hàng xe Định Quán              | 2.174.640.700        | 2.930.000.000        |
| Lãi chia liên doanh phải trả cửa hàng xe Định Quán | 98.647.759           | 65.693.401           |
| Nhận góp vốn liên doanh                            | 1.795.534.207        | 1.950.534.207        |
| Khác                                               | 281.189.911          | 214.217.697          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>4.350.012.577</b> | <b>5.160.445.305</b> |

Các khoản hỗ trợ vốn không có tài sản đảm bảo, có thời hạn hỗ trợ dưới 1 năm và chịu lãi suất từ 13,5% đến 16,5%/năm.

### 5.14. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ ký cược của các hộ kinh doanh đặt cọc thuê gian hàng buôn bán tại chợ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

#### 5.15. Vay và nợ dài hạn

|                    | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng      | 14.610.663.502        | 11.060.982.500        |
| Vay đối tượng khác | 4.370.000.000         | 5.050.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>18.980.663.502</b> | <b>16.110.982.500</b> |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 đến 8 năm với lãi suất từ 17,1% đến 17,6 %/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty (Xem thêm mục 5.3 và 5.4).

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, không xác định thời hạn và chịu lãi suất 1,125%/tháng.

#### 5.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản trả trước phí thuê kho của khách hàng.

(Phần tiếp theo trang 20)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>40.825.534.207</b>     | <b>187.390.327</b>         | -                     | -                      | <b>5.463.634.462</b>     | <b>46.476.558.996</b> |
| Tăng vốn năm nay           | 1.125.000.000             | -                          | -                     | -                      | -                        | 1.125.000.000         |
| Phân loại lại              | (1.950.534.207)           | -                          | -                     | -                      | -                        | (1.950.534.207)       |
| Lợi nhuận trong năm        | -                         | 17.966.573                 | -                     | -                      | 6.332.010.041            | 6.349.976.614         |
| Điều chỉnh trong năm       | -                         | (182.521.932)              | -                     | -                      | (193.564.897)            | (376.086.829)         |
| Trích lập quỹ              | -                         | -                          | 260.000.000           | 260.000.000            | (1.063.634.462)          | (543.634.462)         |
| Chia cổ tức                | -                         | -                          | -                     | -                      | (4.400.000.000)          | (4.400.000.000)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>40.000.000.000</b>     | <b>22.834.968</b>          | <b>260.000.000</b>    | <b>260.000.000</b>     | <b>6.138.445.144</b>     | <b>46.681.280.112</b> |
| Lợi nhuận trong năm        | -                         | 13.614                     | -                     | -                      | 1.416.604.641            | 1.416.618.255         |
| Trích lập quỹ              | -                         | -                          | 307.000.000           | 307.000.000            | (1.338.445.144)          | (724.445.144)         |
| Chia cổ tức                | -                         | -                          | -                     | -                      | (4.800.000.000)          | (4.800.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>40.000.000.000</b>     | <b>22.848.582</b>          | <b>567.000.000</b>    | <b>567.000.000</b>     | <b>1.416.604.641</b>     | <b>42.573.453.223</b> |

(Phần tiếp theo trang 21)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

|                                                                  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| Vốn góp của Nhà nước                                             | 21.342.000.000        | 21.342.000.000        | 53,36            |
| Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc | 8.508.000.000         | 8.508.000.000         | 21,27            |
| Vốn góp của các cổ đông khác                                     | 10.150.000.000        | 10.150.000.000        | 25,37            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>100,00</b>    |

**5.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phần**

|                                                  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lãi sau thuế của Công ty                         | 1.416.604.641  | 6.332.010.041    |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.000.000      | 4.000.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>             | <b>354</b>     | <b>1.583</b>     |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 219.524.917.773        | 260.577.426.951        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 45.183.953.376         | 41.866.152.382         |
| Hàng bán bị trả lại        | (16.363.630)           | -                      |
| Giảm giá hàng bán          | -                      | (3.999.923)            |
| <b>Doanh thu thuần</b>     | <b>264.692.507.519</b> | <b>302.439.579.410</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                           | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hoạt động thương mại          | 212.886.334.599        | 243.683.575.759        |
| Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh | 25.778.789.909         | 26.190.332.030         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>238.665.124.508</b> | <b>269.873.907.789</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | 1.617.881.131        | 1.415.057.414        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 309.220.906          | 1.043.725.437        |
| Lãi bán hàng trả chậm            | 60.987.000           | 20.037.000           |
| Lãi ký quỹ                       | 3.308.334            | -                    |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 182.521.932          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.991.397.371</b> | <b>2.661.341.783</b> |

(Phần tiếp theo trang 22)

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6.4. Chi phí hoạt động tài chính

|                                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                     | 7.351.247.226        | 5.029.368.594        |
| Chia lãi cho bên liên doanh – Cửa hàng xe Định Quán | 400.433.279          | 780.774.465          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>7.751.680.505</b> | <b>5.810.143.059</b> |

### 6.5. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 6.901.827.959         | 4.579.794.045         |
| Chi phí vật liệu                 | 322.687.095           | 189.291.207           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 864.707.378           | 638.961.409           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.278.053.972         | 878.360.268           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 648.936.983           | 565.502.726           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.637.052.888         | 1.751.869.175         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.981.770.381         | 2.651.791.136         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>14.635.036.656</b> | <b>11.255.569.966</b> |

### 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay              | Năm trước             |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 4.183.933.935        | 8.735.499.701         |
| Chi phí vật liệu                 | 109.351.713          | 218.919.533           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 214.035.192          | 421.198.198           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 571.211.431          | 520.745.689           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 28.683.636           | 55.418.285            |
| Chi phí dự phòng                 | -                    | 15.617.926            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 170.423.628          | 378.090.537           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 279.681.876          | 577.850.675           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>5.557.321.411</b> | <b>10.923.340.544</b> |

### 6.7. Thu nhập khác

|                                             | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu tiền bảo hành, kiểm tra định kỳ         | 452.156.125          | 640.424.771          |
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản       | 500.000.000          | 26.909.091           |
| Thu tiền điện, nước, mặt bằng               | 329.641.950          | 227.729.547          |
| Hoa hồng                                    | 232.767.266          | 300.886.708          |
| Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 292.042.420          | -                    |
| Thu bồi thường                              | 37.556.000           | -                    |
| Khác                                        | 948.653              | 74.471.457           |
| Điều chỉnh giảm thu nhập                    | (2.996.778)          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.842.115.636</b> | <b>1.270.421.574</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                            | Năm nay           | Năm trước            |
|------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                     | 1.503.890.238     | 8.303.158.086        |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng                             | 463.133.280       | 902.518.674          |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm – cổ tức lợi nhuận được chia | (1.617.881.131)   | ( 1.415.057.414)     |
| Điều chỉnh trong kỳ                                        | -                 | (115.879.924)        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính           | 349.142.387       | 7.674.739.422        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                              | 25%               | 25%                  |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính            | 87.285.597        | 1.918.684.856        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước         | -                 | 52.463.189           |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>                | <b>87.285.597</b> | <b>1.971.148.045</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như theo qui định của Luật thuế TNDN.

### 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên công ty                                    | Mối quan hệ                 |
|------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ                  |
| 2. Ông Tô Văn Oanh                             | Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

|                              | Cuối năm         | Đầu năm          |
|------------------------------|------------------|------------------|
| Vay - Xem thêm mục 5.9       | (11.550.000.000) | -                |
| Phải trả - Xem thêm mục 5.13 | -                | (24.000.000.000) |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|                                      | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Nhận hỗ trợ vốn                      | 25.788.251.670 | 67.800.000.000 |
| Trả vốn hỗ trợ                       | 49.678.847.503 | 47.890.000.000 |
| Lãi hỗ trợ vốn phải trả trong năm    | 2.228.990.280  | 1.613.963.890  |
| Lãi vay hỗ trợ vốn đã trả trong năm  | 2.119.586.113  | 1.613.963.890  |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 17.292.203.767 | 15.950.840.455 |

Công ty cũng nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản hỗ trợ từ các bên có liên quan chịu lãi suất từ 11% đến 14%/năm và không có tài sản đảm bảo.

- Thu nhập của Ban Giám đốc:

|                   | Năm nay     | Năm trước   |
|-------------------|-------------|-------------|
| Thu nhập Giám đốc | 221.272.501 | 345.886.540 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Cuối năm              | Đầu năm               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.399.214.640         | 3.474.097.902         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.405.077.007        | 11.589.193.158        |
| Đầu tư dài hạn                       | 4.336.618.722         | 4.336.618.722         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>21.140.910.369</b> | <b>19.399.909.782</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 46.628.236.931        | 37.081.208.209        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 8.118.464.445         | 33.125.631.596        |
| Chi phí phải trả                     | -                     | 3.949.090             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>54.746.701.376</b> | <b>70.210.788.895</b> |

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                 | Tài sản tài chính |          |
|-----------------|-------------------|----------|
|                 | Cuối năm          | Đầu năm  |
| Đô la Mỹ (USD)  | 9.529,85          | 9.510,48 |
| Đồng Euro (EUR) | 247,84            | 247,84   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <b>31/12/2012</b>                   | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng</b>    |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.118.464.445     | -                  | 8.118.464.445  |
| Chi phí phải trả                    | -                 | -                  | -              |
| Các khoản vay                       | 27.647.573.429    | 18.980.663.502     | 46.628.236.931 |
| <b>01/01/2012</b>                   | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng</b>    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.125.631.596    | -                  | 33.125.631.596 |
| Chi phí phải trả                    | 3.949.090         | -                  | 3.949.090      |
| Các khoản vay                       | 20.970.225.709    | 16.110.982.500     | 37.081.208.209 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

| <b>31/12/2012</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 10.632.989.296    | 772.087.711        | 11.405.077.007   |
| <b>01/01/2012</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 10.686.733.038    | 902.460.120        | 11.589.193.158   |

**9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 31 tháng 01 năm 2013.

*Đồng Nai, ngày 31 tháng 01 năm 2013*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT**

**TÔ VĂN OANH**